

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2016**

**Bao gồm:**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**Tháng 1 năm 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016**



**MỤC LỤC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng Cân đối kế toán	2-3
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4-5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-30



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày báo cáo này cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO).

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Võ Phùng Thuận	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban điều hành</b>	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>31.952.808.208</b>	<b>44.220.347.699</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>2.926.612.153</b>	<b>16.767.844.863</b>
1. Tiền	111		926.612.153	1.067.844.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	15.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.655.654.374</b>	<b>21.938.432.151</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.320.307.792	21.736.725.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		169.824.050	134.178.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	165.522.532	67.528.968
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.892.330.813</b>	<b>5.154.852.051</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	4.892.330.813	5.154.852.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5.5</b>	<b>478.210.868</b>	<b>359.218.634</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		478.210.868	359.218.634
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>868.719.835.143</b>	<b>929.583.642.883</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	4.000.000	4.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>841.176.438.618</b>	<b>886.847.075.517</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	631.183.838.816	671.534.325.419
<i>Nguyên giá</i>	222		1.071.304.631.483	1.071.263.540.575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(440.120.792.667)	(399.729.215.156)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	209.992.599.802	215.312.750.098
<i>Nguyên giá</i>	228		216.634.774.678	216.634.774.678
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(6.642.174.876)	(1.322.024.580)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.675.041.747</b>	<b>4.002.018.466</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.9		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	7.675.041.747	4.002.018.466
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.864.354.778</b>	<b>38.730.548.900</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	19.864.354.778	38.730.548.900
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>900.672.643.351</b>	<b>973.803.990.582</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>412.231.711.836</b>	<b>468.533.174.108</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>174.839.711.836</b>	<b>149.661.032.772</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		120.599.374	542.993.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.785.284.483	2.040.116.384
4. Phải trả người lao động	314		2.170.091.222	1.345.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	66.637.859.523	57.007.055.385
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	98.307.830.151	86.153.290.078
<i>Các khoản đi vay ngắn hạn</i>			<i>24.511.804.373</i>	<i>14.673.150.320</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>			<i>73.796.025.778</i>	<i>71.480.139.758</i>
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	4.818.047.083	2.572.577.013
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>237.392.000.000</b>	<b>318.872.141.336</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	237.392.000.000	318.872.141.336
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>488.440.931.515</b>	<b>505.270.816.474</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>488.440.931.515</b>	<b>505.270.816.474</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.18	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.350.956.364	2.350.956.364
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.15	14.405.320.442	10.125.927.145
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.684.654.709	42.793.932.965
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.879.267.712	5.532.777.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.805.386.997	37.261.155.559
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>900.672.643.351</b>	<b>973.803.990.582</b>

Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Văn Dinh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	46.882.346.455	31.186.276.630	162.937.553.177	188.003.785.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	5.19	46.882.346.455	31.186.276.630	162.937.553.177	188.003.785.106
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	27.296.741.197	30.090.876.590	97.448.240.590	95.622.187.911
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		19.585.605.258	1.095.400.040	65.489.312.587	92.381.597.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	65.431.968	53.406.182	678.990.947	191.290.268
7. Chi phí tài chính	22	5.21	8.667.834.569	8.833.547.305	33.760.478.440	39.838.346.142
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.055.911.118</i>	<i>8.683.674.093</i>	<i>32.997.753.303</i>	<i>36.164.720.970</i>
8. Chi phí bán hàng	24			-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.246.516.358	2.953.959.673	10.898.450.118	12.345.098.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.736.686.299	(10.638.700.756)	21.509.374.976	40.389.442.757
11. Thu nhập khác	31		2.038	10.002.143	10.007.163	20.008.124
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		2.038	10.002.143	10.007.163	20.008.124
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.736.688.337	(10.628.698.613)	21.519.382.139	40.409.450.881
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		590.519.929	(755.046.866)	1.713.995.142	3.148.295.322
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.146.168.408	(9.873.651.747)	19.805.386.997	37.261.155.559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	159	(219)	440	828

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy



Nguyễn Văn Đình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	162.937.553.177	188.003.785.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.19	162.937.553.177	188.003.785.106
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	97.448.240.590	95.622.187.911
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.489.312.587	92.381.597.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	678.990.947	191.290.268
7. Chi phí tài chính	22	5.21	33.760.478.440	39.838.346.142
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.997.753.303	36.164.720.970
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.898.450.118	12.345.098.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.509.374.976	40.389.442.757
11. Thu nhập khác	31		10.007.163	20.008.124
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		10.007.163	20.008.124
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.519.382.139	40.409.450.881
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.713.995.142	3.148.295.322
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.805.386.997	37.261.155.559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	440	828

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2017  
Giám đốc





Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Văn Đình

Mẫu B 03a-DN  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	70.649.892.077	51.983.041.259	177.301.352.526	226.476.921.026
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(4.952.784.594)	(2.206.255.308)	(11.409.019.928)	(12.993.125.229)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.936.996.689)	(4.795.271.748)	(14.180.826.060)	(17.433.733.334)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.382.125.335)	(8.178.719.448)	(31.838.000.329)	(37.491.702.656)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(722.000.000)	-	(1.572.000.000)	(4.432.062.289)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	236.594.932	406.584.132	597.047.706	1.439.833.025
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.940.577.190)	(11.121.244.923)	(40.042.907.310)	(40.883.070.240)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>39.952.003.201</b>	<b>26.088.133.964</b>	<b>78.855.646.605</b>	<b>114.683.060.303</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-	(41.090.908)	(1.300.956.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.000.000.000)	(6.000.000.000)	(40.300.000.000)	(48.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	21.000.000.000	6.000.000.000	40.300.000.000	48.450.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.431.968	53.406.182	224.117.361	191.290.268
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>65.431.968</b>	<b>53.406.182</b>	<b>183.026.453</b>	<b>(1.109.666.096)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>					
3. Tiền thu từ đi vay	33	16.339.440.492	9.806.355.755	52.954.838.862	32.287.063.586
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(36.790.560.259)	(26.076.450.352)	(114.223.583.230)	(106.798.815.505)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.611.161.400)	-	(31.611.161.400)	(28.394.213.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(52.062.281.167)</b>	<b>(16.270.094.597)</b>	<b>(92.879.905.768)</b>	<b>(102.905.965.419)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(12.044.845.998)</b>	<b>9.871.445.549</b>	<b>(13.841.232.710)</b>	<b>10.667.428.788</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.971.458.151	6.896.399.314	16.767.844.863	6.100.416.075
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.926.612.153</b>	<b>16.767.844.863</b>	<b>2.926.612.153</b>	<b>16.767.844.863</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy



Nguyễn Văn Đình

Mẫu B 03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	177.301.352.526	226.476.921.026
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(11.409.019.928)	(12.993.125.229)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.180.826.060)	(17.433.733.334)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(31.838.000.329)	(37.491.702.656)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.572.000.000)	(4.432.062.289)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	597.047.706	1.439.833.025
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(40.042.907.310)	(40.883.070.240)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>78.855.646.605</b>	<b>114.683.060.303</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(41.090.908)	(1.300.956.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.300.000.000)	(48.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	40.300.000.000	48.450.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	224.117.361	191.290.268
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>183.026.453</b>	<b>(1.109.666.096)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.954.838.862	32.287.063.586
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(114.223.583.230)	(106.798.815.505)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.611.161.400)	(28.394.213.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(92.879.905.768)</b>	<b>(102.905.965.419)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(13.841.232.710)</b>	<b>10.667.428.788</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.767.844.863	6.100.416.075
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.926.612.153</b>	<b>16.767.844.863</b>

Người lập

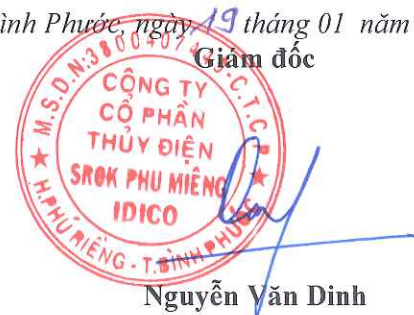
Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU B 09-DN

1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành Công ty cổ phần;

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi bổ sung ngày 07/08/2015.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO)	22.950.000	229.500.000.000	51,00 %
Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	15.433.893	154.338.930.000	34,30 %
Vốn của cổ đông khác	6.616.107	66.161.070.000	14,70 %
<b>Cộng</b>	<b>45.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>100 %</b>

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch;

1.3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 5 ngày 07/08/2015..

- + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- + Xây dựng nhà các loại;
- + Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- + Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Trồng cây nông nghiệp;
- + Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nhà máy điện; Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp ;
- + Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- + Giáo dục nghề nghiệp;
- + Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Chi tiết: Mua bán, nhập khẩu vật tư, thiết bị và vật liệu xây dựng;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước; Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị, thủy lợi, đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Tình hình thời tiết năm 2016 không thuận lợi cho hoạt động SXKD điện năng, lưu lượng nước về hồ chứa Srok Phu Miêng trong năm 2016 thấp nhất trong chuỗi các năm 2007-2016 (là năm có lưu lượng nước về hồ thấp nhất kể từ khi Nhà máy thủy điện đi vào hoạt động cho đến nay), đây là nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm về sản lượng và doanh thu điện của đơn vị. Doanh thu của IDICO-SHP phần lớn thu về từ hoạt động SXKD điện nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động SXKD điện năng cũng là ảnh hưởng rất lớn đối với hoạt động SXKD chung của đơn vị (doanh thu điện năng chiếm tỷ trọng trên 96%/tổng doanh thu của IDICO-SHP).

- Kết quả hoạt động SXKD điện năm 2016 không được tốt so với cùng kỳ các năm 2012-2015. Sản lượng điện năm 2016 là 163 triệu kWh (đạt 77% kế hoạch năm 2016, giảm 8% so với cùng kỳ năm trước), doanh thu năm 2016 là 156.721 triệu đồng (đạt 61% kế hoạch năm, giảm 26% so với cùng kỳ năm trước), lợi nhuận trước thuế năm 2016 là 19.057 triệu đồng (giảm 51% so với cùng kỳ năm trước).

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con;
- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: thông tin trên Báo cáo tài chính năm 2016 được so sánh với năm 2015.

**2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**4 - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)**

4.1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ: Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Vay và nợ thuê tài chính); Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2016. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

<b>Thời điểm</b>	<b>Ngân hàng</b>	<b>Tỷ giá mua vào</b>	<b>Tỷ giá bán ra</b>
31/12/2016	TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.720 VND/USD	22.790 VND/USD

4.3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) được ghi nhận trên cơ sở thực tế thu-chi.

- Phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

+ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

- Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.

- Tài sản cố định hữu hình:

+ Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

- Tài sản cố định vô hình:

+ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ- BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

- Khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong năm 2016.

4.9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

4.11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

- Chi phí trả trước dài hạn gồm: lợi thế kinh doanh, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, giá trị thương hiệu IDICO, chi phí trung tu tổ máy H1, H2, chi phí đại tu tổ máy H1, H2.
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn:
  - + Lợi thế kinh doanh: phân bổ đều trong 10 năm (theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC).
  - + Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: phân bổ đều trong 10 năm (tương ứng với nguồn thu của Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).
  - + Giá trị thương hiệu IDICO: phân bổ đều trong 10 năm.
  - + Chi phí đại tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 3 năm.
  - + Chi phí trung tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 2 năm (theo chu kỳ trung tu thiết bị).

**4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.13. Nguyên tắc ghi nhận Nợ phải trả**

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:
  - + Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
  - + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

- Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
- Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.
- Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

- Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

- Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

4.18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

4.20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

+ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIÊNG ngày 12/6/2012 và phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 và 02 ngày 28/8/2014 giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) giữa IDICO-SHP và EVN do Tổng công ty điện lực Miền Nam ký (đơn vị được EVN ủy quyền). Từ tháng 12/2013, IDICO-SHP chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định tại thông tư số 03/2013/TT-BCT ngày 08/02/2013 của Bộ công thương, doanh thu bán điện của IDICO-SHP bao gồm 90% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 10% doanh thu theo thị trường phát điện cạnh tranh.

+ Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 140509/QLDA-HT1 ngày 14/05/2009 và Phụ lục Hợp đồng mua bán nước sạch số 02-12/PLHD-QLDA-HT1/2012 ngày 28/12/2012, Phụ lục số 140509/QLDA-HT1/PL02 ngày 31/7/2013 và Phụ lục số 140509/QLDA-HT1/PL03 ngày 24/8/2015 giữa Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và IDICO-SHP tại thời điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và Nhà máy xi măng Bình Phước - Công ty cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1 và Hợp đồng mua bán nước sạch số 03-3/2016/HĐMB/IDICO-SHP/UBND TL ngày 23/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân xã Thanh Lương và IDICO-SHP.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu tài chính:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.

- Doanh thu hoạt động xây dựng: được xác định trên cơ sở hợp đồng đã ký và nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành.

- Doanh thu khác.

4.22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

4.23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

+ Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

+ Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

4.27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a/ Ước tính kế toán:

- Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b/ Công cụ tài chính:

- Ghi nhận ban đầu:

+ Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

+ Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

+ Công nợ tài chính Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

+ Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

+ Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

c/ Lãi trên cổ phiếu:

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

d/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu:

- Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

đ/ Các bên liên quan:

- Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, VDB Bình Phước, Vietinbank Bình Phước, VPBank Tp HCM.

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	65.363.000	13.854.000
Tiền gửi Ngân hàng	861.249.153	1.053.990.863
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	15.700.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.926.612.153</b>	<b>16.767.844.863</b>

**5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng.

**5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền sử dụng điện trạm BTS	3.390.001	3.450.664
Tạm ứng	162.132.531	64.078.304
<b>Tổng</b>	<b>165.522.532</b>	<b>67.528.968</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	4.547.617.998	4.913.011.509
Công cụ, dụng cụ	218.128.710	115.256.437
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.584.105	126.584.105
<i>Giám sát thi công đường dây 35KV Thủy điện Đak Mi 3</i>	<i>126.584.105</i>	<i>126.584.105</i>
<b>Tổng</b>	<b>4.892.330.813</b>	<b>5.154.852.051</b>

- (\*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí tu sửa mái kênh xả bờ trái công trình thủy điện SPM		210.754.074
Chi phí tu sửa mái kênh xả bờ phải công trình thủy điện SPM		118.703.360
Chi phí bón phân NPK 17-7-17-7S+TE	-	29.761.200
Bộ làm mát gió máy phát	299.917.000	
Chi phí Tiêu tu tổ máy H1 (2016)	97.499.218	-
Chi phí Tiêu tu tổ máy H2 (2016)	80.794.650	-
<b>Tổng</b>	<b>478.210.868</b>	<b>359.218.634</b>

5.6 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.000.000	4.000.000
<b>Tổng</b>	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>

5.7 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình quý 4 năm 2016:

Từ ngày 01/10/2016 đến	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	<i>Đơn vị: VND</i>
						Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/10/2016	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	269.905.454	1.920.922.156	1.071.304.631.483
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý tài sản</i>						
Tại ngày 31/12/2016	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	269.905.454	1.920.922.156	1.071.304.631.483
<i>Hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/10/2016	154.645.089.943	272.031.637.130	3.102.402.388	144.006.688	35.319.748	429.958.455.897
Tăng trong kỳ	4.155.173.190	5.784.863.754	113.397.975	11.772.546	97.129.305	10.162.336.770
Do trích khấu hao	4.155.173.190	5.784.863.754	113.397.975	11.772.546	97.129.305	10.162.336.770
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý tài sản</i>						
Tại ngày 31/12/2016	158.800.263.133	277.816.500.884	3.215.800.363	155.779.234	132.449.053	440.120.792.667
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/10/2016	444.288.115.781	203.387.300.158	1.720.106.958	138.507.102	1.885.602.408	641.346.175.586
Tại ngày 31/12/2016	435.970.355.835	191.817.572.650	1.493.311.008	114.126.220	1.788.473.103	631.183.838.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Tài sản cố định hữu hình năm 2016:

Đơn vị: VNĐ

Từ ngày 01/01/2016 đến	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01/2016	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	228.814.546	1.920.922.156	1.071.263.540.575
Tăng trong kỳ	-	-	-	41.090.908	-	41.090.908
Mua trong kỳ				41.090.908		41.090.908
Tăng khác						-
Đầu tư xây dựng						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý tài sản</i>						
Tại ngày 31/12/2016	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	269.905.454	1.920.922.156	1.071.304.631.483
<i>Hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01/2016	142.157.329.673	254.677.045.868	2.762.208.463	106.141.341	26.489.811	399.729.215.156
Tăng trong kỳ	16.642.933.460	23.139.455.016	453.591.900	49.637.893	105.959.242	40.391.577.511
Do trích khấu hao	16.642.933.460	23.139.455.016	453.591.900	49.637.893	105.959.242	40.391.577.511
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý tài sản</i>						
Tại ngày 31/12/2016	158.800.263.133	277.816.500.884	3.215.800.363	155.779.234	132.449.053	440.120.792.667
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2016	452.613.289.295	214.957.027.666	1.946.902.908	122.673.205	1.894.432.345	671.534.325.419
Tại ngày 31/12/2016	435.970.355.835	191.817.572.650	1.493.311.008	114.126.220	1.788.473.103	631.183.838.816

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 817.875 triệu đồng (Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ngày 14/8/2013 và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HĐTC ngày 06/01/2014).

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 20.373 triệu đồng (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ/11/0077 ngày 23/3/2011)

5.8 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình quý 4 năm 2016:

Đơn vị: VNĐ

Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>			
Tại ngày 01/10/2016	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong kỳ	-	-	-
Đầu tư xây dựng			-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
<i>Hao mòn lũy kế</i>			
Tại ngày 01/10/2016	4.344.296.782	967.840.520	5.312.137.302
Tăng trong kỳ	1.305.842.334	24.195.240	1.330.037.574
Do trích khấu hao	1.305.842.334	24.195.240	1.330.037.574
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	5.650.139.116	992.035.760	6.642.174.876
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/10/2016	210.354.827.760	967.809.616	211.322.637.376
Tại ngày 31/12/2016	209.048.985.426	943.614.376	209.992.599.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Tài sản cố định vô hình năm 2016:

Đơn vị: VND

Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>			
Tại ngày 01/01/2016	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong kỳ	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Tại ngày 01/01/2016	426.769.780	895.254.800	1.322.024.580
Tăng trong kỳ	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Do trích khấu hao	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	5.650.139.116	992.035.760	6.642.174.876
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày 01/01/2016	214.272.354.762	1.040.395.336	215.312.750.098
Tại ngày 31/12/2016	209.048.985.426	943.614.376	209.992.599.802

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng	-	-

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng khu nhà ở cho người lao động	183.495.455	-
Trồng cây khu đầu mối 3	1.520.539.985	1.481.109.935
Trồng cây khu dốc đỏ	1.251.813.720	1.185.861.070
Trồng cây khu 24 ha	1.411.030.686	1.335.047.461
Trung tu tổ máy H2	3.307.121.901	-
Trung tu tổ máy H1	1.040.000	-
Tổng	7.675.041.747	4.002.018.466

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	38.730.548.900	59.315.070.654
Phát sinh trong kỳ	-	5.044.896.314
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	18.866.194.122	25.629.418.068
Số dư cuối kỳ	19.864.354.778	38.730.548.900

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**Chi tiết chi phí trả trước dài hạn:**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	8.311.578.495	16.623.156.999
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	5.000.607.333	10.002.411.333
Giá trị thương hiệu IDICO	4.028.708.262	8.057.396.262
Đồng hồ đo lưu lượng điện từ	27.877.500	65.047.500
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2015	838.378.387	1.397.297.317
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2015	1.657.204.801	2.585.239.489
<b>Tổng</b>	<b>19.864.354.778</b>	<b>38.730.548.900</b>

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	923.763.588	824.798.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	770.121.363	628.126.221
Thuế thu nhập cá nhân	231.661.273	3.896.270
Thuế tài nguyên	859.738.259	583.295.676
<b>Tổng</b>	<b>2.785.284.483</b>	<b>2.040.116.384</b>

**- Thuế TNDN:**

+ Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: Được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

**- Thuế Tài nguyên**

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên từ 16/3/2015 là 1622,01 đ/kWh theo Quyết định số 567/QĐ-BTC ngày 26/3/2015 của Bộ Tài chính.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ là 5.000 đ/m<sup>3</sup> nước thực tế sử dụng theo quy định tại Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của UBND tỉnh Bình Phước.

**- Tiền thuê đất:**

+ Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09-DN

**5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả IDICO	60.983.510.035	50.991.782.987
Phải trả Bộ tài chính tiền phí bảo lãnh	64.624.098	128.951.791
Phải trả Ngân hàng China Eximbank	660.458.006	1.317.886.752
Phải trả ngân hàng VPBank HCM	2.518.930.556	2.551.516.667
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	1.004.596.360	573.725.320
Tiền hỗ trợ đền bù GPMB người dân chưa nhận	1.312.405.368	1.312.405.368
Cổ tức năm 2014; 2015	19.625.100	130.786.500
Phải trả ngắn hạn khác	73.710.000	-
<b>Tổng</b>	<b>66.637.859.523</b>	<b>57.007.055.385</b>

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Các khoản đi vay ngắn hạn</b>	<b>24.511.804.373</b>	<b>14.673.150.320</b>
BIDV Bình Phước	4.179.086.173	-
Vietinbank Bình Phước	20.332.718.200	14.673.150.320
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>73.796.025.778</b>	<b>71.480.139.758</b>
BIDV Đồng Nai	25.000.000.000	28.000.000.000
China Eximbank	28.796.025.778	28.480.139.758
VPBank Tp HCM	20.000.000.000	15.000.000.000
<b>Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>98.307.830.151</b>	<b>86.153.290.078</b>

Nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm các khoản nợ phải trả trong năm 2016 của các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV Đồng Nai, VPBank Tp HCM, ChinaEximbank.

**5.15 Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ Đầu tư phát triển	14.405.320.442	10.125.927.145
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	4.818.047.083	2.572.577.013
<b>Tổng</b>	<b>19.223.367.525</b>	<b>12.698.504.158</b>

**5.16 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

5.17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
BIDV Đồng Nai	137.392.000.000	170.392.000.000
China Eximbank	-	28.480.141.336
VPBank Tp HCM	100.000.000.000	120.000.000.000
<b>Tổng vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>237.392.000.000</b>	<b>318.872.141.336</b>

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số: **01/2004/HĐTD ngày 01/06/2004** ký giữa IDICO và các Ngân hàng đồng tài trợ (BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, AGRIBANK Bà Rịa Vũng Tàu, AGRIBANK Nhà Bè).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	621.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2007-2022
+ Giá trị giải ngân:	608.392.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2016:	446.000.000.000 đồng
+ Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2016:	28.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2016:	162.392.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2016 (*):	25.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2016:	137.392.000.000 đồng

(\* ) xem 5.14

- Thỏa thuận vốn vay tín dụng người mua số: **BLA 04073 ngày 16/8/2004** ký giữa IDICO và China Eximbank.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	11.513.250,00 USD
+ Lãi suất:	5,11%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2009-2017
+ Giá trị giải ngân:	11.371.839,38 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2016:	10.108.301,61 USD
+ Dư nợ vay dài hạn đến 31/12/2016:	1.263.537,77 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2016 (*):	1.263.537,77 USD
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2016:	0 USD

Dư nợ vay và nợ dài hạn đến hạn trả quy đổi USD sang VNĐ là 28.796.025.776 đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng BIDV tại ngày 31/12/2016 là 22.790 VNĐ/USD.

(\* ) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả đến 31/12/2016 (xem 5.14)

- Hợp đồng vay vốn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM đã ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (VPBank - CN HCM) và IDICO-SHP.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	150.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2014-2020
+ Giá trị giải ngân:	150.000.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2016:	30.000.000.000 đồng
+ Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2016:	15.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2016:	120.000.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2016 (*):	20.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2016:	100.000.000.000 đồng

(\* ) xem 5.14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.18 **Vốn chủ sở hữu**  
**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư, vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
Tại ngày 01/01/2015	451.310.909.091	6.244.737.589	39.843.745.796		497.399.392.476
Tăng trong kỳ	1.040.047.273	4.921.236.829	37.261.155.559	-	43.222.439.661
Lãi từ hoạt động SXKD	-		37.261.155.559		37.261.155.559
Các khoản khác	1.040.047.273	4.921.236.829			5.961.284.102
Giảm trong kỳ	-	1.040.047.273	34.310.968.390	-	35.351.015.663
Lỗ từ hoạt động SXKD					-
Cổ tức năm 2014	-	-	22.500.000.000		22.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.921.236.829		4.921.236.829
Trích quỹ KTPL			6.889.731.561		6.889.731.561
Giảm khác		1.040.047.273			
Tại ngày 31/12/2015	452.350.956.364	10.125.927.145	42.793.932.965	-	505.270.816.474
Tại ngày 01/01/2016	452.350.956.364	10.125.927.145	42.793.932.965		505.270.816.474
Tăng trong kỳ	-	4.279.393.297	19.805.386.997	-	24.084.780.294
Lãi từ hoạt động SXKD			19.805.386.997		19.805.386.997
Các khoản khác		4.279.393.297			4.279.393.297
Giảm trong kỳ	-	-	40.914.665.253	-	40.914.665.253
Lỗ từ hoạt động SXKD					-
Cổ tức năm 2015			31.500.000.000		31.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển			4.279.393.297		4.279.393.297
Trích quỹ KTPL			5.135.271.956		5.135.271.956
Giảm khác					
Tại ngày 31/12/2016	452.350.956.364	14.405.320.442	21.684.654.709	-	488.440.931.515

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	229.500.000.000	229.500.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	220.500.000.000	220.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**Cổ phiếu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**5.19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Sản xuất điện	45.371.518.385	29.472.748.222	156.042.207.737	177.120.032.859
Sản xuất nước sạch	1.510.828.070	1.618.744.498	6.863.223.674	5.955.430.614
Trồng và khai thác vườn cây cao su	-	94.783.910	32.121.766	94.783.910
Dịch vụ Tư vấn	-	-	-	-
Thi công xây lắp	-	-	-	4.833.537.723
<b>Tổng</b>	<b>46.882.346.455</b>	<b>31.186.276.630</b>	<b>162.937.553.177</b>	<b>188.003.785.106</b>
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>46.882.346.455</b>	<b>31.186.276.630</b>	<b>162.937.553.177</b>	<b>188.003.785.106</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.20 Giá vốn hàng bán

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	26.081.704.162	28.876.076.174	93.462.486.233	87.162.819.167
Sản xuất nước sạch	1.215.037.035	1.120.394.554	3.954.527.636	3.791.337.578
Trồng và khai thác vườn cây cao su	-	94.405.862	31.226.721	94.405.862
Dịch vụ Tư vấn	-	-	-	-
Thi công xây lắp	-	-	-	4.573.625.304
<b>Tổng</b>	<b>27.296.741.197</b>	<b>30.090.876.590</b>	<b>97.448.240.590</b>	<b>95.622.187.911</b>

5.21 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.431.968	53.406.182	224.117.361	191.290.268
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	72.653.417	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	382.220.169	-
<b>Tổng</b>	<b>65.431.968</b>	<b>53.406.182</b>	<b>678.990.947</b>	<b>191.290.268</b>
Chi phí tài chính	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	8.055.911.118	8.683.674.093	32.997.753.303	36.164.720.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	61.913.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	575.128.540	75.812.264	575.128.540	3.285.198.213
Phí Bảo lãnh BTC	36.794.911	74.060.948	187.596.597	326.513.719
<b>Tổng</b>	<b>8.667.834.569</b>	<b>8.833.547.305</b>	<b>33.760.478.440</b>	<b>39.838.346.142</b>

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.060.918.490	1.657.874.269	6.088.802.818	6.791.707.669
Chi phí vật liệu quản lý	150.541.610	190.274.239	512.717.925	619.023.784
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.540.000	18.975.182	260.044.364	488.212.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	344.276.931	346.867.839	1.383.125.330	1.498.077.731
Thuế phí và lệ phí	160.558.571	158.241.928	248.196.021	261.658.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.552.504	168.815.050	462.086.745	776.576.416
Chi phí bằng tiền khác	389.128.252	412.911.166	1.943.476.915	1.909.842.296
<b>Tổng</b>	<b>3.246.516.358</b>	<b>2.953.959.673</b>	<b>10.898.450.118</b>	<b>12.345.098.564</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.23 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.146.168.408	(9.873.651.747)	19.805.386.997	37.261.155.559
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh cơ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.146.168.408	(9.873.651.747)	19.805.386.997	37.261.155.559
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>159</b>	<b>(219)</b>	<b>440</b>	<b>828</b>

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	6.983.909.113	5.797.514.158	17.654.267.916	19.512.489.068
<i>Trong đó: Chi phí tiền lương</i>	<i>6.415.391.185</i>	<i>5.271.581.645</i>	<i>15.595.634.902</i>	<i>17.221.103.740</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.934.517	465.399.410	2.097.664.402	4.863.987.590
Chi phí công cụ dụng cụ	107.284.818	107.093.182	655.770.627	1.113.838.728
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.492.374.344	12.505.914.487	45.711.727.807	40.458.406.733
Chi phí thuế, phí và lệ phí	160.558.571	158.241.928	248.196.021	261.658.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.490.175	980.342.095	3.352.449.427	3.161.746.808
Chi phí bằng tiền khác	10.931.706.017	13.030.331.003	38.626.614.508	35.736.507.570
<b>Tổng</b>	<b>30.543.257.555</b>	<b>33.044.836.263</b>	<b>108.346.690.708</b>	<b>105.108.634.529</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

**6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Kỳ này năm nay

Kỳ này năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**7. Những thông tin khác.**

**7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**

**7.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.**

**7.1.2 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 và 5.17, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài

chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

#### **Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ Ngân hàng XNK Trung Quốc 1.263.537,77 USD và Tập đoàn Điện lực DONGFANG 1.183 USD.

#### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

#### **7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	7.546.964.368	(11.004.080.772)	19.056.899.948	38.502.080.010
Sản xuất nước sạch	189.721.931	365.001.968	2.451.579.983	1.767.674.752
Trồng và khai thác vườn cây cao su	-	378.048	895.045	378.048
Dịch vụ tư vấn	-	-	-	-
Thi công xây lắp	-	-	-	119.309.947
Hoạt động tài chính	-	-	-	-
Hoạt động khác	2.038	10.002.143	10.007.163	20.008.124
<b>Tổng</b>	<b>7.736.688.337</b>	<b>(10.628.698.613)</b>	<b>21.519.382.139</b>	<b>40.409.450.881</b>

*Ghi chú* : (...) là lỗ.

7.4 Thông tin về các bên liên quan:

- Công ty mẹ: Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV (IDICO).

+ Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

+ Số Đăng ký kinh doanh: 0302177966, chi tiết xem Website: [www.idico.com.vn](http://www.idico.com.vn)

- Các giao dịch và số dư với các đơn vị thành viên thuộc IDICO từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016:

Giao dịch với các bên có liên quan:

	Số phát sinh tăng từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Số phát sinh giảm từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu	-	-
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4		
Các khoản phải trả	<b>31.693.572.048</b>	<b>21.701.845.000</b>
IDICO	31.491.727.048	21.500.000.000
Công ty CP tư vấn Đầu tư IDICO (IDICO-INCON)	201.845.000	201.845.000
Số dư với các bên liên quan:		
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải thu	<b>25.723.322</b>	<b>25.723.322</b>
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	25.723.322	25.723.322
Các khoản phải trả	<b>60.983.510.035</b>	<b>50.991.782.987</b>
IDICO	60.983.510.035	50.991.782.987
Công ty CP tư vấn Đầu tư IDICO (IDICO-INCON)	0	0

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM (CPAVIETNAM) kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 31/12/2016 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

7.7 Những thông tin khác.

Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2017  
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Văn Đình



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Số: 18 /CT-TCKT

V/v Giải trình về lợi nhuận quý 4/2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trước tiên, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm, hợp tác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với đơn vị trong thời gian qua.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) xin giải trình về việc kết quả kinh doanh quý 4/2016 của Công ty biến động trên 10% so với quý 4/2015, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2016 là 7.146 triệu đồng, tăng 17.020 triệu đồng, tăng trên 10% so với lợi nhuận quý 4/2015 chủ yếu là do:

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong quý 4/2016: lưu lượng nước về hồ Thủy điện Srok Phu Miêng cao hơn so với cùng kỳ năm 2015, do đó sản lượng điện đạt 50 triệu Kwh (tăng 79% so với sản lượng điện quý 4/2015), doanh thu điện là 45.437 triệu đồng (tăng 54% so với cùng kỳ năm 2015), do vậy lợi nhuận trước thuế quý 4/2016 của Công ty đạt 7.547 triệu đồng (tăng 18.551 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015).

- Doanh thu của đơn vị phần lớn thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng cũng là ảnh hưởng rất lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chung của đơn vị.

Trên đây là giải trình của IDICO-SHP.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VP, TCKT.

  
GIAM ĐỐC  
Nguyễn Văn Đình